

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**Quý 04 năm 2025**  
*(Cho kỳ kế toán từ 01.10.2025 đến 31.12.2025)*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	1-4
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	5
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	6
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	7-34

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				<i>Đơn vị tính: đồng</i>
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,753,054,995,408</b>	<b>1,448,508,273,601</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>529,040,244,971</b>	<b>461,845,583,844</b>
111	1. Tiền		169,040,244,971	225,845,583,844
112	2. Các khoản tương đương tiền		360,000,000,000	236,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>573,631,625,496</b>	<b>284,207,788,384</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>V.02</b>	573,631,625,496	284,207,788,384
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>616,981,126,888</b>	<b>566,032,082,851</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	157,837,984,393	190,353,312,322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19,556,247,782	11,742,157,503
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		234,693,000,000	202,008,000,000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	225,554,506,999	211,576,949,678
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )		(20,660,612,286)	(49,648,336,652)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>11,979,391,036</b>	<b>9,002,368,516</b>
141	1. Hàng tồn kho		11,979,391,036	9,002,368,516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21,422,607,017</b>	<b>127,420,450,006</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	1,609,707,560	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,812,899,457	127,420,450,006
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4,218,227,392,737</b>	<b>4,209,522,710,126</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,391,234,713,698</b>	<b>1,590,726,981,688</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	81,408,356,188	93,599,714,342
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		126,473,450,000	337,100,850,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,183,352,907,510	1,160,026,417,346
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>251,313,108,930</b>	<b>272,477,307,954</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	229,098,081,888	248,872,471,245
222	- Nguyên giá		1,912,465,496,053	1,913,513,370,082
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,683,367,414,165)	(1,664,640,898,837)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	22,215,027,042	23,604,836,709
228	- Nguyên giá		62,278,661,077	62,228,661,077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(40,063,634,035)	(38,623,824,368)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>165,419,819,620</b>	<b>170,873,220,268</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56,754,316,380)	(51,300,915,732)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	<b>47,100,219,602</b>	<b>70,597,348,050</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		39,313,490,216	39,141,592,111
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		7,786,729,386	31,455,755,939
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>2,351,359,053,468</b>	<b>2,092,037,659,763</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,132,370,970,353	2,127,240,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		470,092,573,980	498,864,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(1,084,064,066,238)	(1,367,027,691,490)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11,800,477,419</b>	<b>12,810,192,403</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07		
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		11,800,477,419	12,810,192,403
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5,971,282,388,145</b>	<b>5,658,030,983,727</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,632,946,584,014</b>	<b>2,606,219,986,381</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>831,397,297,300</b>	<b>734,971,661,741</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	78,640,679,083	87,468,483,700
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		1,362,334,544	1,569,162,367
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	158,636,112,393	112,961,785,409
314	4. Phải trả công nhân viên		105,689,952,989	98,937,450,475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	18,103,816,817	15,808,334,928
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	408,644,842,252	364,527,195,848
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	29,324,217,377	28,342,442,928
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		30,995,341,845	25,356,806,086
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,801,549,286,714</b>	<b>1,871,248,324,640</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,786,887,181,250	1,828,734,811,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	14,662,105,464	42,513,513,390
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

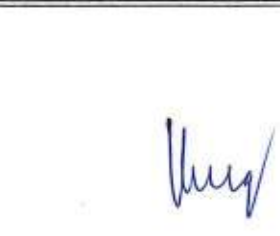
Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		3,338,335,804,131	3,051,810,997,346
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.18	3,338,335,804,131	3,051,810,997,346
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		346,432,291,988	304,706,393,550
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		828,953,902,143	584,154,993,796
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		500,233,060,685	324,064,250,154
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		328,720,841,458	260,090,743,642
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		5,971,282,388,145	5,658,030,983,727



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tân

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 04 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	265,986,486,100	257,507,799,257	957,378,202,672	970,605,010,701
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		265,986,486,100	257,507,799,257	957,378,202,672	970,605,010,701
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	211,431,704,235	161,954,243,272	630,919,571,386	587,927,021,131
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		54,554,781,865	95,553,555,985	326,458,631,286	382,677,989,570
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	52,321,069,892	244,523,664,290	166,506,500,477	288,127,029,996
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	(54,348,760,333)	124,434,046,196	(241,526,064,157)	136,828,314,673
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9,889,077,437	188,919,050,707	36,157,647,723	189,618,358,498
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(69,365,599,261)	(83,327,196,960)	(282,963,625,252)	(73,805,344,471)
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	26,552,483,338	67,108,873,412	139,288,586,112	202,351,663,522
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		134,672,128,752	148,534,300,667	595,202,609,808	331,625,041,371
31	11. Thu nhập khác	VI.25	625,493,072	8,708,984,504	5,960,736,587	17,011,628,290
32	12. Chi phí khác	VI.26	155,958,235,177	3,602,435,530	158,167,860,764	10,847,865,048
40	13. Lợi nhuận khác		(155,332,742,105)	5,106,548,974	(152,207,124,177)	6,163,763,242
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20,660,613,353)	153,640,849,641	442,995,485,631	337,788,804,613
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	25,731,083,045	32,303,352,881	113,264,929,189	76,549,120,407
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(422,481,806)	1,059,495,343	1,009,714,984	1,148,940,564
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(45,969,214,592)	120,278,001,417	328,720,841,458	260,090,743,642

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp )

Quý 04 Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	1,071,020,552,161	1,073,844,646,916
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(426,771,285,383)	(425,772,115,887)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(211,710,919,944)	(195,913,631,787)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1,540,820,421)	(2,496,488,029)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(66,549,120,407)	(86,374,722,624)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	842,198,777,685	824,073,485,023
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,151,607,010,999)	(1,194,753,234,800)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>55,040,172,692</b>	<b>(7,392,061,188)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(11,197,269,445)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,179,819,001	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(591,518,562,888)	(283,528,938,384)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		549,488,250,000	389,435,275,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	-	(100,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28,772,231,547	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64,400,274,157	29,884,270,223
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>41,124,742,372</b>	<b>135,690,606,839</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(29,186,454,500)	(28,115,311,620)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(29,186,454,500)</b>	<b>(28,115,311,620)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>66,978,460,564</b>	<b>100,183,234,031</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>461,845,583,844</b>	<b>361,403,143,035</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		216,200,563	259,206,778
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>529,040,244,971</b>	<b>461,845,583,844</b>

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tân  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có 04 trung tâm điều hành khai thác, 01 Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình Cảng và 01 địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rồng Khánh Hội	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	Số 11 – Huỳnh Thúc Kháng – TP Đà Lạt

5.2 Tại thời điểm 31/12/2025, công ty có 05 công ty con:

##### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

##### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**5.3 Tại thời điểm 31/12/2025, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%

2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%

## II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2025.

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu

khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## 7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **15 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2025	01/01/2025
<b>01 . Tiền</b>		
Tiền mặt	127,620,885	640,519,995
Tiền gửi không kỳ hạn	168,912,624,086	225,205,063,849
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	360,000,000,000	236,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>529,040,244,971</b>	<b>461,845,583,844</b>
<b>02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573,631,625,496	284,207,788,384
<b>Cộng</b>	<b>573,631,625,496</b>	<b>284,207,788,384</b>
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>157,837,984,393</b>	<b>190,353,312,322</b>
Phải thu các bên không liên quan	110,257,754,119	99,252,455,842
Phải thu các bên liên quan	47,580,230,274	91,100,856,480
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Công ty Cổ phần Vận Tải Container VIMC</i>	21,630,688,259	
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	20,021,746,500	61,965,366,209
<b>3.2 Dài hạn</b>	<b>81,408,356,188</b>	<b>93,599,714,342</b>
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan	81,408,356,188	93,599,714,342
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	81,408,356,188	93,599,714,342
<b>Cộng ( 3.1+3.2)</b>	<b>239,246,340,581</b>	<b>283,953,026,664</b>

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 - Ngắn hạn</b>	<b>225,554,506,999</b>		<b>211,576,949,678</b>	
Phải thu về Tạm ứng	633,219,916		3,500,000	
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558	
Phải thu ước lãi ngân hàng	7,747,587,224		3,960,433,998	
Phải thu cty Ngọc Viễn				
Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254		7,489,704,254	
Ký quỹ ngắn hạn	1,401,900,000		1,477,500,000	
Tiền lãi cho vay cổ đông dự	173,726,787,134		146,405,961,344	
Phải thu khác	5,835,621,913		23,520,163,524	
<b>4.2 - Dài hạn</b>	<b>1,183,352,907,510</b>		<b>1,160,026,417,346</b>	
Ký quỹ			5,000,000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	308,167,200,000		299,981,880,000	
- Đầu tư XD CSG - HP (ứng vốn Ngọc Viễn đồng)	850,000,000,000		850,000,000,000	

Phải thu khác	25,185,707,510	10,039,537,346
<b>Cộng ( 4.1+4.2+4.3)</b>	<b>1,408,907,414,509</b>	<b>1,371,603,367,024</b>

**05 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11,979,391,036</b>		<b>9,002,368,516</b>	
Nguyên vật liệu	5,729,121,007		3,306,683,885	
Công cụ, dụng cụ	5,755,402,696		5,113,797,472	
Chi phí SXKD dở dang			581,887,159	
Hàng hóa	494,867,333			
<b>Dài hạn</b>				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
<b>Cộng</b>	<b>11,979,391,036</b>		<b>9,002,368,516</b>	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		31/12/2025	01/01/2025
a) <b>Ngắn hạn</b>		<b>1,609,707,560</b>	
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		1,609,707,560	
Chi phí trả trước khác			
b) <b>Dài hạn</b>			
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..			
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe			
<b>Cộng ( a + b )</b>		<b>1,609,707,560</b>	

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	53,041,446,221	9,077,119,618	110,095,238	62,228,661,077
Số tăng trong năm		50,000,000		50,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	9,127,119,618	110,095,238	62,278,661,077
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	32,412,071,422	6,104,514,886	107,238,060	38,623,824,368
Khấu hao p/s trong kỳ	755,259,864	682,645,043	1,904,760	1,439,809,667
Số cuối kỳ	33,167,331,286	6,787,159,929	109,142,820	40,063,634,035
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	20,629,374,799	2,972,604,732	2,857,178	23,604,836,709

Số cuối kỳ	19,874,114,935	2,339,959,689	952,418	22,215,027,042
------------	----------------	---------------	---------	----------------

**10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu kỳ	51,300,915,732
Khấu hao phát sinh trong kỳ	5,453,400,648
Số cuối kỳ	56,754,316,380
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	170,873,220,268
Số cuối kỳ	165,419,819,620

**11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
Mua sắm tài sản cố định	1,240,635,000	
Xây dựng cơ bản dở dang	45,859,584,602	70,597,348,050
Sửa chữa lớn TCD		
<b>Cộng</b>	<b>47,100,219,602</b>	<b>70,597,348,050</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>2,550,659,096</i>	<i>27,736,366,606</i>

**12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)**

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	35,475,696,167	17,081,945,834
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 31)	43,164,982,916	70,386,537,866
<b>Cộng</b>	<b>78,640,679,083</b>	<b>87,468,483,700</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>112,961,785,409</b>	<b>222,038,256,297</b>	<b>176,363,929,313</b>	<b>158,636,112,393</b>
<i>Thuế GTGT</i>	<i>4,697,376,828</i>	<i>42,790,205,121</i>	<i>43,823,115,999</i>	<i>3,664,465,950</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>66,549,120,407</i>	<i>113,264,929,189</i>	<i>66,549,120,407</i>	<i>113,264,929,189</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>1,467,765,992</i>	<i>19,670,353,807</i>	<i>19,678,924,727</i>	<i>1,459,195,072</i>
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	<i>40,247,522,182</i>	<i>46,282,531,048</i>	<i>46,282,531,048</i>	<i>40,247,522,182</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>30,237,132</i>	<i>30,237,132</i>	

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền vay phải trả	-	-

	Chênh lệch tỷ giá	-	
	Chi phí phải trả khác	18,103,816,817	15,808,334,928
	<b>Cộng</b>	<b>18,103,816,817</b>	<b>15,808,334,928</b>
<b>16 .</b>	<b>PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
a)	<b>Ngắn hạn</b>	<b>408,644,842,252</b>	<b>364,527,195,848</b>
	Kinh phí công đoàn	887,974,026	461,780,837
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Phải trả về cổ phần hóa	161,900,914,229	160,235,295,791
	Ký quỹ, ký cược	8,976,006,639	7,800,316,639
	Phải trả tiền lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-	230,536,587,942	188,704,863,354
	Phải trả khác	6,343,359,416	7,324,939,227
b)	<b>Dài hạn</b>	<b>1,786,887,181,250</b>	<b>1,828,734,811,250</b>
	Ký quỹ, ký cược	764,475,000	797,425,000
	Phải trả Bộ Tài chính		
	về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	549,000,000,000	599,000,000,000
	Công ty PSA Singapore	308,167,200,000	299,981,880,000
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định		
	46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc		
	Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>2,195,532,023,502</b>	<b>2,193,262,007,098</b>

**17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )****18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )****b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>

**c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

	<b>Từ 01/01/2025</b>
	<b>đến 31/12/2025</b>
Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

<b>d</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961

	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e	Các Quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
	Quỹ Đầu tư phát triển	346,432,291,988	304,706,393,550
	<b>Cộng</b>	<b>346,432,291,988</b>	<b>304,706,393,550</b>
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>			
20 .	<b>DOANH THU</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	<b>Với các bên không liên quan</b>		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	176,633,162,214	183,743,696,488
	Hoạt động xây lắp		
	<b>Với các bên liên quan ( Xem TM 31)</b>		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	89,353,323,886	73,764,102,769
	<b>Cộng</b>	<b>265,986,486,100</b>	<b>257,507,799,257</b>
21 .	<b>GIÁ VỐN</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	211,431,704,235	161,954,243,272
	Hoạt động xây lắp		
	<b>Cộng</b>	<b>211,431,704,235</b>	<b>161,954,243,272</b>
22 .	<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,697,265,035	161,296,867,984
	Cổ tức lợi nhuận được chia		29,578,848,436
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3,674,208,697	48,863,353,699
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	Lãi từ các khoản đầu tư	14,090,435,852	
	Lãi chậm trả	6,756,200,128	4,703,954,171
	Lãi chiết khấu thanh toán	102,960,180	80,640,000
	Hoạt động tài chính khác	-	
	<b>Cộng</b>	<b>52,321,069,892</b>	<b>244,523,664,290</b>
23 .	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Lãi tiền vay	9,889,077,437	188,919,050,707
	Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	4,983,350,716	18,842,192,449
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(69,365,599,261)	(83,327,196,960)
	Phí giao dịch chứng khoán	144,410,775	
	<b>Cộng</b>	<b>(54,348,760,333)</b>	<b>124,434,046,196</b>
24 .	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	63,101,762,633	68,716,563,748
	Hoàn nhập/ chi phí dự phòng	(36,549,279,295)	(1,607,690,336)
	<b>Cộng</b>	<b>26,552,483,338</b>	<b>67,108,873,412</b>
	<b>Trong đó:</b>		
	<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	42,704,653,342	41,726,012,715

	<i>Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa</i>		
	<i>Chi phí QLDN khác</i>	(16,152,170,004)	25,382,860,697
<b>25 .</b>	<b>THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Thanh lý bán tài sản	(8,630,999)	5,196,545,120
	Thu nhập khác	634,124,071	3,512,439,384
	<b>Cộng</b>	<b>625,493,072</b>	<b>8,708,984,504</b>
<b>26 .</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Chi phí thanh lý bán tài sản	(46,996,922)	
	Chi phí khác	156,005,232,099	3,602,435,530
	- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ		
		<b>155,958,235,177</b>	<b>3,602,435,530</b>
<b>27 .</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Lợi nhuận trước thuế(a)	-20,660,613,353	153,640,849,641
	Các khoản điều chỉnh tăng(b)	141,628,474,541	37,332,827,218
	<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	130,086,685,548	1,551,934,152
	<i>Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>	2,112,409,031	(5,297,476,715)
	<i>Lỗ (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	5,765,863,118	(1,220,532,229)
	<i>Chênh lệch giữa lãi vay phải trả PSA và lãi phải thu cho SPPSA vay</i>	3,663,516,844	42,298,902,010
	Các khoản điều chỉnh giảm ( c)	-7,687,554,036	29,456,912,451
	<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việc l</i>		29,578,848,436
	<i>Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>		
	<i>Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-7,687,554,036	-121,935,985
	<b>Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)</b>	<b>128,655,415,224</b>	<b>161,516,764,408</b>
	<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%</b>	<b>25,731,083,045</b>	<b>32,303,352,881</b>
	<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		-
	<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>25,731,083,045</b>	<b>32,303,352,881</b>
<b>28 .</b>	<b>CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</b>
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	26,025,814,800	17,095,060,168
	Chi phí nhân công	122,104,236,301	92,725,142,362
	Chi phí khấu hao TSCĐ	9,676,374,161	9,518,269,306
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,312,264,900	41,387,659,803
	Chi phí bằng tiền, khác	19,877,368,409	69,944,675,381
	(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(36,549,279,295)	(1,607,690,336)
	<b>Cộng</b>	<b>237,446,779,276</b>	<b>229,063,116,684</b>

**29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	529,040,244,971	461,845,583,844
Phải thu ngắn hạn khách hàng	157,837,984,393	190,353,312,322
Phải thu dài hạn khách hàng	81,408,356,188	93,599,714,342
Phải thu ngắn hạn khác	225,554,506,999	211,576,949,678
Phải thu dài hạn khác	1,183,352,907,510	1,160,026,417,346
Các khoản đầu tư tài chính	4,009,054,745,202	3,743,273,139,637
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,084,064,066,238)	(1,367,027,691,490)
Dự phòng nợ phải thu	(20,660,612,286)	(49,648,336,652)
<b>Cộng</b>	<b>5,081,524,066,739</b>	<b>4,443,999,089,027</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29,324,217,377	28,342,442,928
Phải trả ngắn hạn người bán	78,640,679,083	87,468,483,700
Phải trả ngắn hạn khác	408,644,842,252	364,527,195,848
Phải trả dài hạn khác	1,786,887,181,250	1,828,734,811,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	18,103,816,817	15,808,334,928
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14,662,105,464	42,513,513,390
<b>Cộng</b>	<b>2,336,262,842,243</b>	<b>2,367,394,782,044</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	-	-
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	(29,186,454,500)	(28,115,311,620)
<b>Cộng</b>	<b>(29,186,454,500)</b>	<b>(28,115,311,620)</b>

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****a . Giao dịch với các bên liên quan****a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,463,442,038	1,656,679,528
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	230,254,307	365,619,316
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	247,985,222	928,680,333
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	19,851,123	12,969,000
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	161,700,000	135,030,300
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	37,835,303,858	43,471,881,297
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	134,701,095	137,075,657
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	18,201,587,727	17,543,791,364
Công ty Vận tải Container VIMC	Đơn vị trực thuộc	20,028,415,056	
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1,111,111	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vc	Cùng Công ty mẹ	10,713,358,829	9,448,761,450
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	3,710,400	14,500,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	4,567,000	18,418,535
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	30,954,185	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương \	Cùng Công ty mẹ	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-	
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô		-	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế		273,048,602	22,758,022
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		3,333,333	3,333,333
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn		-	4,604,634
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam		-	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco		-	
<b>Cộng</b>		<b>89,353,323,886</b>	<b>73,764,102,769</b>

**a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,218,318,435	1,222,438,357
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	17,483,469,286	7,375,276,488
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	16,720,405,358	14,794,748,884

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	-	1,648,985,323
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	263,953,201	35,409,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,370,270,866	2,005,148,962
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	735,227,435	14,372,853,173
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	-	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	1,225,078,263
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Công ty mẹ	2,237,329,259	1,608,461,811
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành		-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	1,104,211,110	255,773,333
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre	Công ty liên kết	-	1,592,511,494
<b>Cộng</b>		<b>42,133,184,950</b>	<b>46,136,685,088</b>

**b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 31/12/2025</u>
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	109,269,968
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,565,622,242
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	43,585,405
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	20,434,680
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	48,936,922
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	20,021,746,500
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	21,630,688,259
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	4,139,536,978
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco			409,320
Công ty CP Hàng hải Đông Đô		Cung cấp dịch vụ	-
<b>Cộng</b>			<b>47,580,230,274</b>

**b2 . Nợ phải trả**

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2025
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	202,677,158
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7,933,206,282
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7,729,849,558
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	105,841,456
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	25,026,248,482
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	721,455,949
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	161,138,581
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	579,765,450
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	504,800,000
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	200,000,000
<b>Cộng</b>			<b>43,164,982,916</b>

**c Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	370,215,200	255,816,000
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	-	155,815,200
- Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	226,367,440	-
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	226,367,440	155,815,200
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	52,000,000	45,000,000
- Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	52,000,000	45,000,000
- Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
- Bà Trịnh Thị Ngọc Biền	Thành viên Hội đồng quản trị	52,000,000	45,000,000
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	226,367,440	155,815,200
- Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	52,000,000	45,000,000
- Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	321,690,000	10,360,602
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	225,874,000	155,815,200
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	225,874,000	155,815,200
- Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	225,874,000	155,815,200

	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
	từ		
	ngày 26/05/2023)	-	-
- Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	211,845,439	127,543,865
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát	52,000,000	45,000,000
- Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên	40,300,000	31,500,000
	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	-	-
- Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên	40,300,000	31,500,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
<b>Cộng</b>		<b>2,653,074,959</b>	<b>1,661,611,667</b>







Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	16,010,581,397	(16,010,581,397)		37,944,680,487	(37,944,680,487)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	-		22,106,237,096	(22,106,237,096)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		860,765,392	(860,765,392)	
	Công ty TNHH Vận tải Biên Minh	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Nam	1,380,263,746	(1,380,263,746)		1,208,125,740	(1,208,125,740)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	5,521,014,605	(3,864,710,224)	1,656,304,381	4,572,202,704	(3,200,541,894)	1,371,660,810
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	5,521,014,605	(3,864,710,224)	1,656,304,381	239,691,806	(167,784,265)	71,907,541
	Các đối tượng khác	116,183,700	(58,091,850)	58,091,853	4,332,510,898	(3,032,757,629)	1,299,753,269
3	Nợ quá hạn trên 1 năm				14,237,290,337	(7,118,645,169)	7,118,645,168
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép				8,716,275,732	(4,358,137,866)	4,358,137,866
	Công ty TNHH Vận Tải biển NOW STAR				5,162,271,012	(2,581,135,506)	2,581,135,506
	Các đối tượng khác	116,183,700	(58,091,850)	58,091,853	358,743,593	(179,371,797)	179,371,796
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	2,424,096,049	(727,228,815)	1,696,867,234	4,614,897,005	(1,384,469,102)	3,230,427,903



PHỤ LỤC SỐ 02

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu kỳ	952,647,756,337	524,697,095,930	372,623,447,135	33,240,199,804	30,304,870,876	1,913,513,370,082
2	Tăng trong kỳ	3,736,981,111		6,222,646,504	399,298,000	2,125,224,840	12,484,150,455
	- Do mua sắm	3,736,981,111		6,222,646,504	399,298,000	2,125,224,840	12,484,150,455
	- Do phân loại						
3	Giảm trong kỳ	5,498,182,800	197,372,439	7,664,325,245	172,144,000		13,532,024,484
	- Do phân loại						
	- Do điều chuyển, thanh lý	5,498,182,800	197,372,439	7,664,325,245	172,144,000		13,532,024,484
4	Số cuối kỳ	950,886,554,648	524,499,723,491	371,181,768,394	33,467,353,804	32,430,095,716	1,912,465,496,053
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu kỳ	831,118,275,031	440,666,656,451	337,345,457,017	30,030,051,621	25,480,458,717	1,664,640,898,837
2	Tăng trong kỳ	12,995,052,270	6,771,451,361	10,436,659,946	1,017,688,656	996,056,998	32,216,909,231
	- Do trích khấu hao TSCĐ	12,995,052,270	6,771,451,361	10,436,659,946	1,017,688,656	996,056,998	32,216,909,231
	- Do phân loại						
3	Giảm trong kỳ	5,498,182,800	197,372,439	7,622,694,664	172,144,000		13,490,393,903
	- Do phân loại						
	- Do thanh lý, nhượng bán	5,498,182,800	197,372,439	7,622,694,664	172,144,000		13,490,393,903
4	Số cuối kỳ	838,615,144,501	447,240,735,373	340,159,422,299	30,875,596,277	26,476,515,715	1,683,367,414,165
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu kỳ	121,529,481,306	84,030,439,479	35,277,990,118	3,210,148,183	4,824,412,159	248,872,471,245
2	Số cuối kỳ	112,271,410,147	77,258,988,118	31,022,346,095	2,591,757,527	5,953,580,001	229,098,081,888

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**PHỤ LỤC SỐ 03**

31/12/2025

01/01/2025

Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
<b>12.1 Đầu tư vào công ty con</b>	<b>832,959,575,373</b>	<b>(99,445,506,596)</b>	<b>733,514,068,777</b>	<b>832,959,575,373</b>	<b>(105,409,489,049)</b>	<b>727,550,086,324</b>
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000	(2,120,045,715)	8,999,954,285	11,120,000,000	(813,369,025)	10,306,630,975
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650	(93,775,572,934)	677,328,598,716	771,104,171,650	(100,746,429,052)	670,357,742,598
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hai Cảng Sài Gòn	16,748,280,231	(3,549,887,947)	13,198,392,284	16,748,280,231	(3,849,690,972)	12,898,589,259
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
<b>12.2 Đầu tư Công ty liên doanh</b>	<b>2,132,370,970,353</b>	<b>(816,933,985,662)</b>	<b>1,315,436,984,691</b>	<b>2,127,240,970,353</b>	<b>(1,093,933,628,461)</b>	<b>1,033,307,341,892</b>
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	(346,808,953,843)	843,670,110,201	1,190,479,064,044	(562,226,064,094)	628,252,999,950
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000	(470,125,031,819)	424,968,288,181	889,963,320,000	(531,707,564,367)	358,255,755,633
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
<b>12.3 Đầu tư vào công ty khác</b>	<b>470,092,573,980</b>	<b>(167,684,573,980)</b>	<b>302,408,000,000</b>	<b>498,864,805,527</b>	<b>(167,684,573,980)</b>	<b>331,180,231,547</b>
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)		166,684,573,980		
b) Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển				2,074,564,148		2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2025		01/01/2025		PHỤ LỤC SỐ 03		
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng lũy kế
d) Công ty TNHH Cảng Quốc Tế An Thới					100,000,000		100,000,000
e) Đầu tư cổ phiếu					24,004,505,116		24,004,505,116
Ngân hàng Hàng Hải					22,892,528,698		22,892,528,698
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic					1,111,976,418		1,111,976,418
f) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi					6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn		3,407,000,000	(1,000,000,000)	2,407,000,000	1,000,000,000	(1,000,000,000)	
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn		1,000,000,000	(1,000,000,000)		1,000,000,000		1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn		780,000,000		780,000,000	780,000,000		780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG Ngân hàng Hàng Hải		627,000,000		627,000,000	627,000,000		627,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,435,423,119,706</b>	<b>(1,084,064,066,238)</b>	<b>2,351,359,053,468</b>	<b>3,459,065,351,253</b>	<b>(1,367,027,691,490)</b>	<b>2,092,037,659,763</b>



## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	2,162,949,610,000		304,706,393,550	584,154,993,796	3,051,810,997,346
a) Tăng vốn trong kỳ			41,725,898,438	328,720,841,458	370,446,739,896
Lãi trong kỳ				328,720,841,458	328,720,841,458
Phân phối lợi nhuận			41,725,898,438		41,725,898,438
Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ				83,921,933,111	83,921,933,111
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận				83,921,933,111	83,921,933,111
Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2025	2,162,949,610,000		346,432,291,988	828,953,902,143	3,338,335,804,131